UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40 /2020/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 01 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh và chi phí vận chuyển 1 mét khối nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến trung tâm các xã có bản đặc biệt khó khăn, thiếu nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 410/TTr-SNN ngày 24 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh và chi phí mua, vận chuyển 1 mét khối nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến trung tâm các xã có bản đặc biệt khó khăn, thiếu nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo mùa: Các bản đặc biệt khó khăn *(theo quyết định hiện hành của Thủ tướng Chính Phủ)*, thiếu nước sinh hoạt trên địa bàn 20 xã thuộc 09 huyện Bắc Yên, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu và Yên Châu, (*Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Chi phí vận chuyển 1 mét khối nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ điểm lấy nước có khoảng cách ngắn nhất đến trung tâm xã có bản đặc biệt khó khăn, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh. *(Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo).*

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2020, là cơ sở để tính thời gian hưởng và mức hỗ trợ vận chuyển nước sinh hoạt cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hàng năm rà soát vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trình UBND tỉnh xem xét quyết định vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, chi phí vận chuyển 1 mét khối nước sinh hoạt tại vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh trước ngày 01 tháng 4 hàng năm để phù hợp với quy định hiện hành và thực tiễn của tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban ngành của tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Bộ NN&PTNT(b/c);
- Vụ pháp chế-Bộ NN&PTNT(p/h);
- Cục kiểm tra VB-Bộ Tư pháp(p/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, *Mạnh KT*, 08 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Lò Minh Hùng

Phụ lục số 01

DANH MỤC VÙNG THIẾU NƯỚC SINH HOẠT HỢP VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 40 /2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Các xã có bản đặc biệt khó khăn, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Khu vực
I	**Huyện Bắc Yên**		
1		Xã Hồng Ngài	III
2		Xã Chim Vàn	III
3		Xã Hua Nhàn	III
4		Xã Làng Chếu	III
II	**Huyện Mường La**		
5		Xã Chiềng Muôn	III
6		Xã Chiềng Lao	III
7		Xã Hua Trai	III
8		Xã Nậm Giôn	III
9		Xã Pi Toong	III
10		Xã Tạ Bú	III
III	**Huyện Phù Yên**		
11		Xã Huy Tân	III
IV	**Huyện Quỳnh Nhai**		
12		Xã Mường Sại	III
V	**Huyên Sông Mã**		
13		Xã Đứa Mòn	III
14		Xã Nậm Ty	III
VI	**Huyện Sốp Cộp**		
15		Xã Sam Kha	III
VII	**Huyện Thuận Châu**		
16		Xã Bó Mười	III
17		Xã Co Tòng	III
VIII	**Huyện Yên Châu**		
18		Xã Chiềng Đông	III
19		Xã Chiềng Tương	III
IX	**Huyện Vân Hồ**		
20		Xã Lóng Luông	II



Phụ lục số 02:

CHI PHÍ VẬN CHUYỂN 1 MÉT KHỐI NƯỚC SINH HOẠT HỢP VỆ SINH ĐẾN TRUNG TÂM XÃ CÓ BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, THIẾU NƯỚC SINH HOẠT HỢP VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Các xã có bản ĐBKK, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Chi phí vận chuyển 1 mét khối nước (Đồng)
I	**Huyện Bắc Yên**		
1		Xã Hồng Ngài	40.377
2		Xã Chim Vàn	28.055
3		Xã Hua Nhàn	44.887
4		Xã Làng Chếu	28.055
II	**Huyện Mường La**		
5		Xã Chiềng Muôn	28.055
6		Xã Chiềng Lao	62.119
7		Xã Hua Trai	62.119
8		Xã Nậm Giôn	62.119
9		Xã Pi Toong	46.589
10		Xã Tạ Bú	56.109
III	**Huyện Phù Yên**		
11		Xã Huy Tân	28.055
IV	**Huyện Quỳnh Nhai**		
12		Xã Mường Sại	46.589
V	**Huyên Sông Mã**		
13		Xã Đứa Mòn	28.055
14		Xã Nậm Ty	46.589
VI	**Huyện Sốp Cộp**		
15		Xã Sam Kha	28.055
VII	**Huyện Thuận Châu**		
16		Xã Bó Mười	56.109
17		Xã Co Tòng	56.109
VIII	**Huyện Yên Châu**		
18		Xã Chiềng Đông	56.109
19		Xã Chiềng Tương	28.055
IX	**Huyện Vân Hồ**		
20		Xã Lóng Luông	67.041